

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Mã số: NRC-QC04.01

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2026/NQ-HĐQT ngày 24/8/2026)

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG.....	2
Điều 1. Mục đích và phạm vi điều chỉnh	2
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	2
Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	2
Điều 4. Tài liệu viện dẫn	3
Điều 5. Nguyên tắc CBTT	4
Điều 6. Người thực hiện CBTT	5
Điều 7. Phương tiện CBTT	6
Điều 8. Tài liệu CBTT	7
CHƯƠNG II. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY	7
Điều 9. CBTT định kỳ.....	7
Điều 10. CBTT bất thường	9
Điều 11. CBTT theo yêu cầu	12
Điều 12. CBTT về các hoạt động khác của Công ty.....	12
Điều 13. Tạm hoãn CBTT.....	16
CHƯƠNG III. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI CÔNG BỐ THÔNG TIN	16
Điều 14. CBTT về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty	16
Điều 15. CBTT về giao dịch của người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ	17
Điều 16. CBTT về giao dịch chào mua công khai	18
CHƯƠNG IV. QUY TRÌNH CHUNG VỀ CBTT.....	19
Điều 17. Quy trình chung.....	19
CHƯƠNG V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	21
Điều 18. Trách nhiệm phối hợp giữa người thực hiện CBTT và các Đơn vị liên quan.....	21
Điều 19. Xử lý vi phạm về CBTT.....	21
Điều 20. Điều khoản thi hành	21
Điều 21. Hiệu lực	21
Điều 22. Danh mục Phụ lục, biểu mẫu liên quan.....	21

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích và phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo các quy định của pháp luật hiện hành để tạo chuẩn mực, trình tự trong việc triển khai thực hiện nghiệp vụ công bố thông tin của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Quốc Gia đảm bảo thực hiện đồng bộ, chính xác, tuân thủ đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Đơn vị liên quan đến nghĩa vụ công bố thông tin thuộc Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Quốc Gia.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm, cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ Công ty; thành viên Ban kiểm toán nội bộ; thư ký Công ty, người phụ trách quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin (sau đây gọi chung là “**Người nội bộ**”).
3. Cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty (sau đây gọi là “**Cổ đông lớn**”).
4. Cổ đông, nhóm người có liên quan mua vào để sở hữu từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của Công ty.
5. Người có liên quan là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau thuộc các trường hợp được quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (sau đây gọi là “**Người có liên quan**”).
6. Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của Công ty.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. CBTT: là viết tắt của cụm từ “Công bố thông tin” là việc truyền thông/ thông báo các thông tin có liên quan đến Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành. Thông tin sẽ được công bố trên các hình thức và phương tiện cung cấp công bố thông tin quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 96/2020/TT-BTC.
2. Đối tượng CBTT: Công ty và các đối tượng quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 2 Quy chế này.
3. Chứng khoán: là tài sản, bao gồm các loại sau đây:
 - a. Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ.
 - b. Chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, quyền mua cổ phần, chứng chỉ lưu ký.
 - c. Chứng khoán phái sinh.
 - d. Các loại chứng khoán khác do Chính phủ quy định.
4. ĐHĐCĐ: là viết tắt của cụm từ “Đại hội đồng cổ đông”.

Handwritten mark

5. HĐQT : là viết tắt của cụm từ “Hội đồng quản trị”.
6. Ban TGD: là viết tắt của cụm từ “Ban Tổng Giám đốc”.
7. UBCKNN: là viết tắt của cụm từ “Ủy ban Chứng khoán Nhà nước”.
8. SGDCCK: là viết tắt của cụm từ “Sở giao dịch chứng khoán” và được hiểu là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, tùy từng trường hợp.
9. BCTC: là viết tắt của cụm từ “Báo cáo tài chính”.
10. Đơn vị: là từ dùng để thay thế khi sử dụng cho một trong các Ủy ban / Ban/ Khối/ Phòng.
11. CTQ: là viết tắt của cụm từ “Cấp thẩm quyền”.
12. Ngày CBTT là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện CBTT quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy chế này.
13. Ngày báo cáo là ngày gửi fax, gửi qua thư điện tử, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống CBTT của UBCKNN, phương tiện CBTT của SGDCCK hoặc ngày UBCKNN, SGDCCK nhận được văn bản báo cáo tùy theo thời điểm nào đến trước.
14. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận là tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật về kiểm toán độc lập.
15. Ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán được xác định theo quy định tại khoản 12, Điều 3 Thông tư số 96/2020/TT-BTC và các đối tượng khác được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật hiện hành hoặc các văn bản được thay thế.

Điều 4. Tài liệu viện dẫn

1. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022, Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025.
2. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024.
3. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025.
4. Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025; Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-BTC ngày 20/04/2026 về hướng dẫn CBTT trên TTCK.
5. Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.
6. Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng.

7. Nghị định số 200/2026/NĐ-CP ngày 05/06/2026 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.
8. Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, trong phạm vi còn hiệu lực áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành.
9. Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam ban hành Quy chế CBTT tại SGDCK Việt Nam và các công ty con, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 31/QĐ-HĐTV ngày 31/03/2026 của Hội đồng thành viên SGDCK Việt Nam.
10. Quy chế niêm yết và giao dịch chứng khoán niêm yết ban hành kèm theo Quyết định số 17/QĐ-HĐTV ngày 31/03/2022, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 30/QĐ-HĐTV ngày 31/08/2022 của Hội đồng thành viên SGDCK Việt Nam.
11. Quy chế sử dụng Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo Quyết định số 820/QĐ – UBCK ngày 23/10/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành.
12. Các quy chế, quy định, hướng dẫn nghiệp vụ hiện hành của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam có liên quan đến công bố thông tin, niêm yết, đăng ký giao dịch, giao dịch chứng khoán, thực hiện quyền, đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán và quản lý chứng khoán.
13. Điều lệ Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty có liên quan.
14. Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc CBTT

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật và bảo đảm:
 - a. Đối tượng CBTT phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng CBTT phải công bố nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
 - b. Trường hợp có sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán, đối tượng CBTT phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận biết được về sự kiện, thông tin đó hoặc theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK.
 - c. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm số Thẻ căn cước công dân, số Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, email, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý.
2. Đối tượng CBTT khi CBTT phải đồng thời báo cáo UBCKNN, SGDCK về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố 

bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều này và các đối tượng CBTT không muốn công khai thông tin này thì phải gửi UBCKNN, SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản báo cáo về việc CBTT bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản báo cáo không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN, SGDCK nơi đăng ký giao dịch thực hiện CBTT.

3. Các thông tin Công ty tiếp nhận từ các đối tượng có nghĩa vụ công bố:
 - a. Công ty lập, lưu trữ thông tin, cập nhật danh sách cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành để theo dõi nghĩa vụ CBTT.
 - b. Công ty lập, lưu trữ danh sách, thông tin người nội bộ và người có liên quan người nội bộ. Danh sách và thông tin được cập nhật thường xuyên mỗi khi có thay đổi.
 - c. Việc tiếp nhận, xử lý thông tin từ các đối tượng có nghĩa vụ CBTT ở điểm a, b khoản này, sau đó Công ty thực hiện CBTT theo quy định phải được xác lập bằng một quy trình có thể kiểm soát.
4. Các đối tượng CBTT có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định sau:
 - a. Các thông tin công bố định kỳ phải được lưu trữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu trữ trên trang thông tin điện tử của các đối tượng CBTT tối thiểu là 05 năm.
 - b. Các thông tin công bố bất thường hoặc theo yêu cầu phải lưu trữ trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT trong tối thiểu 05 năm.
5. Ngôn ngữ CBTT trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt và tiếng Anh.
6. Thông tin công bố bằng tiếng Anh phải bảo đảm thống nhất với nội dung thông tin công bố bằng tiếng Việt. Trường hợp có sự khác biệt hoặc có cách hiểu khác giữa thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì thông tin bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 6. Người thực hiện CBTT

1. Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT qua người đại diện theo pháp luật hoặc 01 cá nhân là người được ủy quyền CBTT:
 - a. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố.
 - b. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà tất cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban TGD có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn 01 người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban TGD phải thực hiện bầu hoặc chỉ định 01 người chịu trách nhiệm CBTT. Công ty phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực. Nội dung thông tin báo cáo về người thực hiện CBTT bao gồm: Giấy ủy quyền CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

2. Nhà đầu tư thuộc đối tượng CBTT là cá nhân có thể tự thực hiện nghĩa vụ CBTT hoặc ủy quyền cho 01 tổ chức (Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty, thành viên lưu ký, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc tổ chức khác) hoặc 01 cá nhân khác thực hiện nghĩa vụ CBTT như sau:
- Trường hợp tự thực hiện nghĩa vụ CBTT, trong lần CBTT đầu tiên, nhà đầu tư cá nhân phải nộp cho UBCKNN và SGDCK Bản cung cấp thông tin theo Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC và có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ thông tin khi có sự thay đổi các nội dung trong Bản cung cấp thông tin nêu trên.
 - Trường hợp ủy quyền CBTT, nhà đầu tư cá nhân phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Nhà đầu tư có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ thông tin về tình trạng sở hữu chứng khoán của mình và mối quan hệ với người có liên quan (nếu có) cho tổ chức hoặc cá nhân được ủy quyền CBTT để những người này thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, CBTT theo quy định pháp luật.
 - Cá nhân phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người được ủy quyền CBTT cho UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc ủy quyền CBTT có hiệu lực. Nội dung thông tin báo cáo về người được ủy quyền CBTT bao gồm: Giấy ủy quyền CBTT theo mẫu tại Phụ lục II ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC, Bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC (Trường hợp người được ủy quyền CBTT là cá nhân).

Điều 7. Phương tiện CBTT

- Các phương tiện báo cáo, CBTT bao gồm:
 - Trang thông tin điện tử (website) của Công ty.
 - Hệ thống CBTT của UBCKNN.
 - Trang thông tin điện tử của SGDCK .
 - Trang thông tin điện tử của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
 - Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật (báo in, báo điện tử ...).
- Việc thực hiện CBTT trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty:
 - Công ty báo cáo UBCKNN, SGDCK và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc ngày thay đổi về địa chỉ trang thông tin điện tử này.
 - Trang thông tin điện tử phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ Công ty, Quy chế CBTT, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty (nếu có), Quy chế hoạt động HĐQT, Ban kiểm soát/Ban kiểm toán nội bộ (nếu có), Bản cáo bạch (nếu có), các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác theo quy định pháp luật.

- c. Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử.
3. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, Công ty thực hiện CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.
4. Việc CBTT trên hệ thống CBTT của UBCKNN, trang thông tin điện tử của SGDCK, Công ty thực hiện theo hướng dẫn của UBCKNN, SGDCK.
5. Công ty CBTT các báo cáo, công bố thông tin định kỳ, bất thường và báo cáo sử dụng vốn theo quy định tại Chương II, Chương III Thông tư số 96/2020/TT-BTC được thực hiện qua Hệ thống của SGDCK Hà Nội (HNX) và không phải thực hiện qua phân hệ IDS. Các báo cáo, công bố thông tin theo yêu cầu của UBCKNN; thông tin về chào bán, phát hành chứng khoán và các hoạt động khác của Công ty được thực hiện qua phân hệ IDS theo quy định và hướng dẫn của UBCKNN.

Điều 8. Tài liệu CBTT

1. Đối với tài liệu dưới hình thức văn bản giấy:
- a. Văn bản giấy phải đầy đủ nội dung và hợp lệ theo quy định của pháp luật. Văn bản hợp lệ là bản chính hoặc bản sao hợp lệ.
- b. Yêu cầu đối với văn bản hợp lệ:
- Đối với văn bản giấy của cá nhân: Văn bản có họ tên, chữ ký của cá nhân;
 - Đối với văn bản giấy của tổ chức: Văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền, bao gồm: chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu.
2. Đối với tài liệu dưới hình thức văn bản, dữ liệu điện tử:
- Các đối tượng CBTT gửi thông tin công bố dưới dạng văn bản, dữ liệu điện tử đến UBCKNN, Sở Giao dịch Chứng khoán nơi có nghĩa vụ CBTT, bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về văn bản điện tử và các hướng dẫn sau:
- a. Văn bản, dữ liệu điện tử có định dạng doc/docx/xls/xlsx/pdf (sử dụng bảng mã Unicode).
- b. Trường hợp SGDCK nơi tiếp nhận thông tin công bố có quy định khác về định dạng thông tin công bố thì thực hiện theo quy định tại SGDCK đó.

CHƯƠNG II. CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Điều 9. CBTT định kỳ

1. BCTC năm: Công ty thực hiện công bố BCTC năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo nguyên tắc sau:
- a. BCTC phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp.
- b. Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác, Công ty phải công bố BCTC năm

- riêng của Công ty và BCTC năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp; trường hợp Công ty là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng thì phải công bố BCTC năm tổng hợp; trường hợp đồng thời là công ty mẹ và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng thì phải công bố BCTC năm tổng hợp và BCTC năm hợp nhất.
- c. Công ty phải CBTT về BCTC năm đã được kiểm toán bao gồm cả báo cáo kiểm toán về BCTC đó và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC.
 - d. Công ty phải công bố BCTC năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. BCTC bán niên: Công ty công bố BCTC bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo nguyên tắc:
- a. BCTC bán niên phải là BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “BCTC giữa niên độ”, trình bày số liệu tài chính trong 06 tháng đầu năm tài chính của Công ty, được lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. BCTC bán niên phải được soát xét theo Chuẩn mực về công tác soát xét BCTC. Toàn văn BCTC bán niên phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần.
 - b. Công ty phải công bố BCTC bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
 - c. Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác phải công bố BCTC bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.
3. BCTC quý: Công ty phải công bố BCTC quý hoặc BCTC quý đã được soát xét (nếu có):
- a. BCTC quý phải là BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “BCTC giữa niên độ”, được lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Toàn văn BCTC quý hoặc BCTC quý đã được soát xét (nếu có) phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp BCTC quý được soát xét có kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần.
 - b. Công ty phải công bố BCTC quý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Công ty công bố BCTC quý được soát xét (nếu có) trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.
 - c. Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác phải công bố BCTC quý trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.
4. Khi CBTT các BCTC nêu tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, Công ty phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:
- a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

- b. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.
 - c. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.
5. Công ty phải lập báo cáo thường niên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC và công bố báo cáo này trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với BCTC năm đã được kiểm toán.
6. Báo cáo quản trị Công ty:
- Công ty phải CBTT về báo cáo tình hình quản trị công ty theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC và thực hiện gửi dữ liệu/báo cáo điện tử về quản trị công ty theo hướng dẫn của UBCKNN, SGDCK (nếu có) trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.
7. CBTT về họp ĐHĐCĐ thường niên:
- a. Công ty phải CBTT về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
 - b. Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và của UBCKNN, SGDCK về việc họp ĐHĐCĐ, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
 - c. Tài liệu họp ĐHĐCĐ phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có).
 - d. Biên bản họp, nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và tài liệu kèm theo trong biên bản, nghị quyết phải được công bố theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này.
8. Công ty báo cáo và CBTT các thông tin khác theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 10. CBTT bất thường

1. Công ty phải CBTT bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
- a. Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định tại điểm này.
 - b. Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi Công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động.

- c. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn.
- d. Quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán.
- e. Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu.
- f. Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên công ty, con dấu của công ty; thay đổi địa điểm; thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty.
- g. Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán BCTC năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký.
- h. Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên kết.
- i. Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc HĐQT thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty.
- j. Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết. Thời điểm CBTT thực hiện như sau:
- Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu, tính từ thời điểm Công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán.
 - Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm Công ty báo cáo kết quả giao dịch theo quy định pháp luật về mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ.
 - Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Công ty hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông; trường hợp công ty chứng khoán mua cổ phiếu của chính mình để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ (nếu có), Công ty CBTT trong thời hạn 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT.
- k. Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn

xin từ chức của người nội bộ (Công ty CBTT thời điểm hiệu lực). Đồng thời, Công ty CBTT Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm có hiệu lực.

- l. Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ vào BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC 06 tháng gần nhất được soát xét. Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ thì căn cứ vào BCTC hợp nhất.
- m. Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của Công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty.
- n. Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.
- o. Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.
- p. Trường hợp công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó.
- q. Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty.
- r. Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.
- s. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ.
- t. Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại BCTC năm gần nhất được kiểm toán hoặc BCTC bán niên gần nhất được soát xét (căn cứ vào BCTC hợp nhất đối với trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ).
- u. Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn).

Khi CBTT bất thường theo khoản này, Công ty phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).

2. CBTT về hợp ĐHĐCĐ bất thường hoặc thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
 - a. Việc CBTT về hợp ĐHĐCĐ bất thường thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 9 Quy chế này.
 - b. Trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản, tối thiểu 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến nếu Điều lệ Công ty không quy định thời hạn khác dài hơn, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết.
3. CBTT liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu
 - a. Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến, trừ trường hợp quy định

tại điểm b khoản này.

- b. Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.
- c. Trường hợp Công ty hủy thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền liên quan đến tỷ lệ thực hiện, các trường hợp phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và các trường hợp liên quan đến việc điều chỉnh giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền của SGDCK, Công ty gửi thông báo bằng văn bản cho SGDCK nêu rõ lý do trong vòng 24 giờ kể từ khi ra thông báo nhưng chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng, đồng thời CBTT về việc hủy nội dung thông báo.

Trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét không phải là ý kiến kiểm toán hoặc kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với BCTC hoặc BCTC có điều chỉnh hồi tố, Công ty phải CBTT về ý kiến kiểm toán, kết luận soát xét, kết quả điều chỉnh hồi tố BCTC trong thời hạn tương ứng theo quy định pháp luật về CBTT định kỳ.

4. CBTT trong các trường hợp đặc biệt khác

Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty công bố BCTC cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

Điều 11. CBTT theo yêu cầu

1. Công ty phải CBTT trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK nơi Công ty niêm yết/đăng ký giao dịch khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:
 - a. Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.
 - b. Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.
2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 12. CBTT về các hoạt động khác của Công ty

1. CBTT về hoạt động chào bán và báo cáo sử dụng vốn
 - a. CBTT về đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng
 - Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, Công ty công bố Bản thông báo phát hành trên một tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Chứng khoán. Bản thông báo phát hành và Bản cáo bạch chính thức cũng phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty và SGDCK. Mẫu Bản thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng thực hiện theo Phụ lục số 13 Thông tư số 118/2020/TT-BTC.
 - Công ty báo cáo kết quả đợt chào bán chứng khoán cho UBCKNN và CBTT trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Tài liệu báo cáo và CBTT kết quả chào bán bao gồm:

- Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng theo mẫu tại Phụ lục số 21 ban hành theo Thông tư số 118/2020/TT-BTC.
 - Xác nhận của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán chứng khoán (ngoại trừ trường hợp chào bán cổ phiếu để hoán đổi theo quy định tại Thông tư số 118/2020/TT-BTC).
 - Trường hợp Công ty huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư, định kỳ 06 tháng từ ngày kết thúc đợt chào bán, ngày kết thúc đợt phát hành cho đến khi giải ngân hết số tiền đã huy động, Công ty phải thực hiện báo cáo UBCKNN tiến độ sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành để thực hiện dự án theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc các thời hạn nêu trên.
 - Trường hợp thay đổi các nội dung tại phương án sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn, trong vòng 24 giờ kể từ khi ra quyết định thay đổi các nội dung này, Công ty phải báo cáo UBCKNN theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK. Mọi thay đổi phải được báo cáo lại tại ĐHĐCĐ gần nhất.
 - Công ty phải công bố báo cáo sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành để thực hiện dự án được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành để thực hiện dự án trong BCTC năm được kiểm toán xác nhận. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp Công ty chào bán cổ phiếu để hoán đổi các khoản nợ hoặc hoán đổi cổ phần, phần vốn góp.
- b. CBTT về đợt chào bán cổ phần riêng lẻ: Công ty phải công bố báo cáo sử dụng vốn được kiểm toán xác nhận tại ĐHĐCĐ hoặc thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong BCTC năm được kiểm toán xác nhận. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp công ty đại chúng chào bán cổ phiếu để hoán đổi các khoản nợ hoặc hoán đổi cổ phần, phần vốn góp.
2. CBTT khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ
- a. Khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, Công ty thực hiện CBTT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.
- b. Trong thời hạn 01 ngày làm việc trước ngày phát hành trái phiếu, Công ty thực hiện CBTT trước đợt chào bán cho các nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu và gửi nội dung CBTT cho SGDCK. Nội dung CBTT trước đợt chào bán theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư số 76/2024/TT-BTC. Hình thức thực hiện CBTT thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Thông tư số 76/2024/TT-BTC.
- c. Trường hợp Công ty chào bán trái phiếu thành nhiều đợt: Đối với đợt chào bán đầu tiên, việc CBTT thực hiện theo quy định tại khoản b Điều này. Đối với các đợt chào bán tiếp theo, ngoài việc CBTT theo quy định trên, trong thời hạn 01 ngày làm việc trước mỗi đợt chào bán trái phiếu, Công ty CBTT bổ sung cho nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu, đồng thời gửi SGDCK. Nội dung CBTT bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm b, c khoản 11 Điều 14 Nghị định số 200/2020/NĐ-CP

- d. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán trái phiếu, Công ty CBTT về kết quả đợt chào bán cho các nhà đầu tư sở hữu trái phiếu và gửi nội dung CBTT đến SGDCK theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 200/2026/NĐ-CP.
- e. Định kỳ 06 tháng và hằng năm theo năm tài chính cho đến khi trái phiếu không còn dư nợ, Công ty thực hiện CBTT định kỳ cho nhà đầu tư sở hữu trái phiếu và gửi nội dung công bố thông tin định kỳ đến SGDCK.
- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính, doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin định kỳ 06 tháng;
 - Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin định kỳ hằng năm.
- Nội dung CBTT định kỳ 6 tháng và hằng năm thực hiện theo Điều 31, khoản 2 và Phụ lục III Thông tư số 76/2024/TT-BTC..
- f. CBTT bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện theo Điều 32 Nghị định số 200/2026/NĐ-CP và Phụ lục IV Thông tư số 76/2024/TT-BTC.

3. CBTT khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng

- a. Khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng, Công ty thực hiện CBTT về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng theo quy định về pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng.
- b. Công ty thực hiện CBTT các nội dung sau:
- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán có hiệu lực, Công ty phải CBTT Bản thông báo phát hành trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Chứng khoán và trên trang thông tin điện tử của Công ty. Bản thông báo phát hành và Bản cáo bạch chính thức cũng phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty và SGDCK. Mẫu Bản thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng thực hiện theo Phụ lục số 14 Thông tư số 118/2020/TT-BTC.
 - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, Công ty phải gửi Báo cáo kết quả chào bán kèm theo xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản phong tỏa và số tiền thu được từ đợt chào bán cho UBCKNN theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Chứng khoán 2019 và CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK về kết quả chào bán. Báo cáo kết quả chào bán theo mẫu tại Phụ lục số 22 Thông tư số 118/2020/TT-BTC.
 - CBTT định kỳ về BCTC năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo thường niên và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu theo quy định tại khoản 1, 6, 8 Điều 9 Quy chế này.
 - Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư, Công ty phải CBTT định kỳ về báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán, báo cáo tiến độ sử dụng vốn kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu hoặc giải ngân hết số tiền đã huy động tùy theo thời điểm nào đến trước, cụ thể như sau:
 - Công ty phải thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

trong BCTC năm được kiểm toán xác nhận hoặc công bố đồng thời báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán xác nhận cùng BCTC năm được kiểm toán và báo cáo ĐHĐCĐ thường niên.

- Định kỳ 06 tháng, Công ty phải CBTT về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.
 - Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, Công ty phải gửi thư báo tới từng trái chủ và thực hiện CBTT về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi tối thiểu 01 tháng trước ngày chuyển đổi trái phiếu.
 - CBTT bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này và phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, giải pháp khắc phục (nếu có).
 - Công ty phải CBTT về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch.
 - CBTT theo yêu cầu quy định tại Điều 9 Quy chế này.
4. CBTT khi niêm yết trái phiếu doanh nghiệp: Khi niêm yết trái phiếu doanh nghiệp, Công ty thực hiện CBTT theo quy định tại Quy chế này, các quy định của pháp luật hiện hành hoặc các văn bản được thay thế.
5. CBTT về việc phát hành thêm cổ phiếu
- a. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành thêm cổ phiếu, Công ty phải công bố Bản thông báo phát hành trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày kết thúc đợt phát hành.
 - b. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, Công ty phải gửi Báo cáo kết quả đợt phát hành cho UBCKNN và CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK về kết quả đợt phát hành:
 - Đối với trường hợp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty phải gửi báo cáo kết quả phát hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền theo mẫu tại Phụ lục số 28 ban hành theo Thông tư số 118/2020/TT-BTC.
 - Đối với trường hợp phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, Công ty phải gửi báo cáo kết quả phát hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu hoặc ngày chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thưởng cho người lao động theo mẫu tại Phụ lục số 29 ban hành theo Thông tư 118/2020/TT-BTC. Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu phải kèm theo danh sách người lao động tham gia chương trình trong đó nêu cụ thể về số lượng cổ phần của từng người lao động được tham gia.
 - c. Công ty tiến hành đăng ký niêm yết/giao dịch bổ sung với SGDCK đối với số lượng cổ phiếu đã phát hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày UBCKNN gửi thông báo kết quả phát hành cho Công ty.
6. CBTT về giao dịch cổ phiếu quỹ
- a. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải CBTT trên

phương tiện thông tin đại chúng theo mẫu tại Phụ lục số 36 theo Thông tư 118/2020/TT-BTC. Giao dịch mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ được thực hiện ít nhất sau ngày làm việc kể từ ngày Công ty CBTT.

- b. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giao dịch mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải gửi báo cáo kết quả giao dịch cho UBCKNN và CBTT ra công chúng theo mẫu tại Phụ lục số 39 ban hành theo Thông tư 118/2020/TT-BTC. Trong trường hợp Công ty không thực hiện hết số lượng cổ phiếu dự kiến giao dịch, Công ty phải báo cáo và công bố lý do không hoàn thành.
- c. Công ty khi mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ phải thực hiện CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK. Nội dung và thời điểm CBTT theo khoản a, b mục này.
- d. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính Công ty, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và CBTT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

7. CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa

Công ty phải CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Hệ thống CBTT của UBCKNN theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Điều 13. Tạm hoãn CBTT

1. Đối tượng CBTT được tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn...). Đối tượng CBTT phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay sau khi xảy ra sự kiện, trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT, đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT.
2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, đối tượng CBTT có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG III.

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ THUỘC ĐỐI TƯỢNG PHẢI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 14. CBTT về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty

1. Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cho Công ty, UBCKNN, SGDCK theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.
2. Cổ đông lớn của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1%

số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN, SGDCK trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi trên theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.

3. Thời điểm bắt đầu, kết thúc việc trở thành cổ đông lớn hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% nêu tại khoản 1, 2 Điều này được tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Điều 3 Quy chế này.
4. Quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này cũng áp dụng đối với nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty. Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty thực hiện CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC căn cứ trên tổng số lượng cổ phiếu mà nhóm nhà đầu tư nước ngoài đó nắm giữ.
5. Quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này không áp dụng đối với các đối tượng không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc Công ty phát hành thêm cổ phiếu.
6. Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu của các đối tượng được quy định tại Điều này.

Điều 15. CBTT về giao dịch của người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ

1. Người nội bộ của Công ty và người có liên quan của các đối tượng này phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho UBCKNN, SGDCK, Công ty khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong từng tháng (tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng dương lịch dự kiến giao dịch) từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ) hoặc theo giá phát hành gần nhất (đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, quyền mua chứng chỉ quỹ), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác), cụ thể như sau:
 - a. Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc, người nội bộ và người có liên quan phải CBTT về việc dự kiến giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII hoặc Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC.
 - b. Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch. Người nội bộ và người có liên quan phải thực hiện theo thời gian, khối lượng, giá trị do SGDCK đã CBTT và chỉ được thực hiện giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ SGDCK.
 - c. Trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu, chứng chỉ quỹ hoặc giao dịch chào mua công khai, đối tượng phải CBTT theo quy định tại Điều này

được miễn trừ nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản này và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai.

- d. Người nội bộ và người có liên quan không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ, quyền mua chứng chỉ quỹ hoặc chứng quyền có bảo đảm trong cùng một đợt đăng ký, giao dịch và chỉ được đăng ký, thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó.
 - e. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, người nội bộ và người có liên quan phải CBTT về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo mẫu quy định tại Phụ lục XV hoặc Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.
 - f. Người nội bộ và người có liên quan là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại khoản này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 96/2020/TT-BTC thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.
2. Người nội bộ và người có liên quan không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 96/2020/TT-BTC thì phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 31 Thông tư 96/2020/TT-BTC.
 3. Quy định về nghĩa vụ CBTT tại điểm a, b và d khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán bán giải chấp cổ phiếu của khách hàng là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của các đối tượng này.
 4. Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của các đối tượng này, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và CBTT theo quy định tại khoản 1 Điều này.
 5. Trường hợp công ty mẹ, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (công đoàn, đoàn thanh niên,...), cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.
 6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan theo quy định tại Điều này, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.
 7. Người nội bộ và người có liên quan phải thực hiện giao dịch theo đúng khối lượng đã đăng ký với SGDCK và giao dịch trong khoảng thời gian SGDCK đã công bố trên trang thông tin điện tử và chỉ được thực hiện giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố trên trang thông tin điện tử của SGDCK.

Điều 16. CBTT về giao dịch chào mua công khai

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân chào mua công khai thanh toán bằng tiền, hồ sơ đăng ký chào mua công khai phải đính kèm Bản CBTT theo Mẫu số 24 Phụ lục ban hành theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

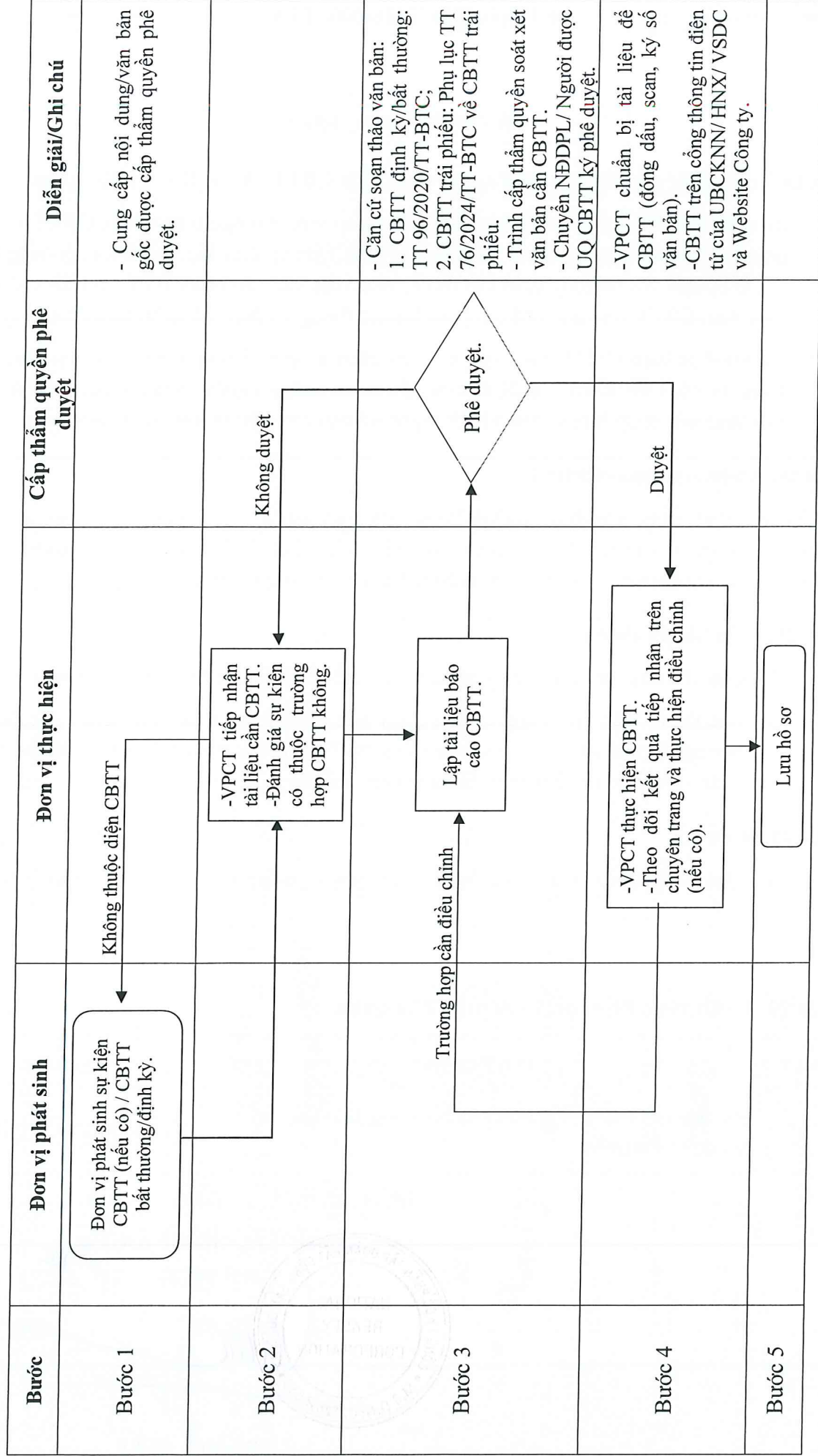
2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào mua công khai, tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai phải gửi Báo cáo kết quả đợt chào mua công khai cho UBCKNN, đồng thời CBTT trên trang thông tin điện tử của tổ chức chào mua công khai (nếu có), đại lý chào mua công khai, SGDCK.
3. Báo cáo kết quả chào mua công khai được lập theo mẫu tại Phụ lục số 33 ban hành theo Thông tư 118/2020/TT-BTC.

CHƯƠNG IV. QUY TRÌNH CHUNG VỀ CBTT

Điều 17. Quy trình chung

1. Tiếp nhận yêu cầu CBTT: Tiếp nhận thông tin từ các đơn vị có liên quan.
2. Xử lý thông tin: Bộ phận CBTT thực hiện các văn bản, thủ tục đảm bảo tuân thủ các hình thức công bố theo quy định.
3. CBTT:
 - a. Trên cơ sở các thông tin được xử lý, người thực hiện CBTT xem xét, ký duyệt văn bản. Bộ phận CBTT thực hiện các công việc tiếp theo đúng quy định.
 - b. Tùy thuộc vào nội dung công bố, thông tin công bố sẽ được gửi đến UBCNN, SGDCK bằng phương thức trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc phương tiện điện tử khác theo hình thức được quy định. Và/hoặc
 - c. Bộ phận CBTT Công ty đăng thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại chuyên mục "Quan hệ cổ đông". Trong chuyên mục "Quan hệ cổ đông" có các tiểu mục được quy định cho từng loại thông tin cụ thể.
4. Kiểm tra, nhận phản hồi
 - a. Sau khi thực hiện CBTT, Bộ phận CBTT thông báo cho người thực hiện CBTT và/hoặc đơn vị liên quan để kiểm tra thông tin đã công bố.
 - b. Trường hợp các bên phản hồi về tính chính xác của thông tin, thì các thông tin phản hồi được chuyển về đơn vị có trách nhiệm xử lý báo cáo người thực hiện CBTT, đồng thời đề xuất cách xử lý và cải chính thông tin.

5. Lưu đồ CBTT



**CHƯƠNG V.
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 18. Trách nhiệm phối hợp giữa người thực hiện CBTT và các Đơn vị liên quan

- Bộ phận CBTT là đơn vị tổng hợp thông tin, giúp việc cho người thực hiện CBTT, có trách nhiệm tập hợp tất cả các thông tin công bố từ các Đơn vị, thực hiện kiểm tra nội dung thông tin, đối chiếu với các quy định về CBTT, soạn thảo các văn bản CBTT, chuyển cho người thực hiện CBTT xem xét, phê duyệt và lưu trữ thông tin được công bố theo đúng quy định.
- Người thực hiện CBTT của Công ty chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ CBTT của Công ty với UBCKNN, SGDCK, nhà đầu tư và những người có liên quan khác theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, và báo cáo HĐQT kết quả thực hiện.

Điều 19. Xử lý vi phạm về CBTT

Các đối tượng được quy định tại Điều 2 Quy chế này có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này, vi phạm các quy định của pháp luật gây thiệt hại cho Công ty thì phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.

Điều 20. Điều khoản thi hành

- Quy chế này bao gồm 05 Chương và 22 Điều có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Người phụ trách quản trị Công ty, Trưởng các phòng, ban và toàn thể cán bộ, nhân viên chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Điều 21. Hiệu lực

- Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng quản trị ký ban hành.
- Đối với các vấn đề có liên quan đến CBTT không được quy định tại Quy chế này sẽ căn cứ theo quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật về CBTT hiện hành để áp dụng.

Điều 22. Danh mục Phụ lục, biểu mẫu liên quan

STT	Tên Phụ lục	Mã số
01	Phụ lục 01: Bảng tổng hợp nội dung sửa đổi Quy chế Công bố thông tin	NRC-QC04.01.PL01

TP. HCM, ngày 24 tháng 08 năm 2026.



LÊ THỐNG NHẤT